

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 02/5/ 2019

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Lợi

Bà Hoàng Thị Thúy

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện VKSND huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 257/2018/TLST – HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2018 về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐXX- ST ngày 28/3/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2019/QĐ-ST ngày 11/4/2019 giữa các đương sự :

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1985 (vắng mặt)

HKTT : Thôn 3 P, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Địa chỉ hiện nay: Trường Tiểu học H, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. *Bị đơn:* Anh Bùi Hữu T, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã Quảng L, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10/12/2018 và bản tự khai ngày 28/12/2018 chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Bùi Hữu T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 03/11/2008 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc tại Trường Tiểu học H, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đến tháng 7/2016 chị và anh T về quê Thanh Hóa để nghỉ hè anh Bùi Hữu T có tình cảm với người con gái tên là Vi Thị N ở huyện Q, tỉnh Thanh Hóa, anh T và chị N sống lén lút với nhau như vợ chồng từ đó anh T bỏ chị và hai con nhỏ anh không quay vào trường Tiểu học H, xã P, huyện B, tỉnh

Bình Phước sống nữa mà anh T sinh sống tại thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Từ đó đến nay anh không quan tâm và hỏi thăm mẹ con chị nữa mà cũng không quay về đoàn tụ cùng chị và các con. Chị và gia đình có khuyên bảo anh T nhiều lần nhưng không có kết quả. Từ đó đến nay anh T và chị sống ly thân nhau không quan tâm đến nhau nữa, tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị Đ và anh T có 02 con chung là Bùi Nguyễn Như Y sinh ngày 5/7/2009 và cháu Bùi Nguyễn Phương A, sinh ngày 21/12/2015. Từ trước đến nay cả hai con đều đang ở với chị Đ tại Trường Tiểu học H, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. Chị Đ xin được tiếp tục trực tiếp được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Bùi Nguyễn Như Y và cháu Bùi Nguyễn Phương A và chị yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi một cháu 1.000.000 đồng/ 1 tháng. Hai cháu là 2.000.000 đồng/ 1 tháng cho đến khi hai cháu tròn 18 tuổi.

Tại đơn đề nghị ngày 28/12/2018 cháu Bùi Nguyễn Như Y trình bày nguyện vọng cháu xin được ở với mẹ.

Về tài sản, nợ: Chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật đối với anh Bùi Hữu T. Anh T đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T không ký vào biên bản giao nhận cho Tòa án và anh cũng không có ý kiến gì. Anh T không trình bày bản tự khai và cũng không chấp hành tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Tòa án triệu tập anh T đến Tòa án làm việc nhưng anh T vắng mặt không có lý do nên Tòa án phải tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng và thu thập chứng cứ, xác minh tình trạng hôn nhân đối với anh Bùi Hữu T.

Tại biên bản xác minh ngày 22/02/2019 tại thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa. Chính quyền địa phương cho biết anh Bùi Hữu T và chị Nguyễn Thị Đ có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn anh T và chị Đ sinh sống tại Trường Tiểu học H, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước. Sau đó đến giữa năm 2016 thì anh T có về quê chăm sóc bố ốm ở bệnh viện tỉnh Thanh Hóa sau đó không thấy anh T vào sinh sống tại Trường Tiểu học H, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước cùng chị Đ và các con nữa mà anh T sinh sống tại thôn L, xã Q, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh và chị Đ thì chính quyền địa phương không biết vì chị Đ và anh T sau khi kết hôn không sinh sống tại xã Q nên chính quyền địa phương không nắm được và hiện nay anh T đi làm ăn xa không có ở nhà.

Ngày 18/4/2019 chị Đ có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án đã triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng anh T vẫn vắng mặt.

Ý kiến của kiểm sát viên: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần đến Tòa án để thực hiện các quyền

và nghĩa vụ của mình, nhưng anh T vắng mặt và không gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án là vi phạm quy định tại các Điều 70 Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 để tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung là đúng quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân gia đình để chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn anh Bùi Hữu T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Đ có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa giải quyết việc hôn nhân của chị và anh Bùi Hữu T, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 28 ; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Đ có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Anh T đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Bùi Hữu T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, ngày 03/11/2008 được UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vì vậy hôn nhân giữa chị Đ và anh T là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành giao thông báo về việc thụ lý vụ án cho anh T, tuy nhiên sau khi nhận thông báo của Tòa án, anh T không chấp hành các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án, cũng không trình bày bản tự khai và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải nên Tòa án không tiến hành phiên hòa giải được đã làm mất đi cơ hội đoàn tụ của vợ chồng. Việc chị Đ trình bày nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng và thực trạng hôn nhân phù hợp với xác minh tình trạng hôn nhân chị Đ anh T tại địa phương. Như vậy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận cho chị Đ được ly hôn anh T là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị Đ và anh T có 02 con chung là Bùi Nguyễn Như Y và Bùi Nguyễn phương A từ trước đến nay chị Đ đang nuôi 02 con nay chị Đ có nguyện vọng xin được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bùi Nguyễn Như Y và Bùi Nguyễn phương A. Hiện nay chị Đ đang công tác tại Trường Tiểu học H, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước mức lương thu nhập ổn định là 4.900.000đồng/ 1 tháng và cháu Như Y cũng có nguyện vọng xin được ở với chị Đ còn cháu Phương A từ trước đến nay cháu ở với mẹ cháu đang còn nhỏ nên cần sự chăm sóc của mẹ. Hội đồng xét xử xét thấy anh T không thể hiện quan điểm của mình về việc giải quyết hôn nhân, cũng như trách nhiệm của mình đối với các con. Để đảm bảo cho các cháu học tập ổn định, phát triển đầy đủ về thể chất, tinh thần.

Nên chấp nhận yêu cầu của chị Đ giao cháu Như Y và cháu Phương A cho chị Đ tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Đ mỗi một cháu 1.000.000 đồng/ 1 tháng. Hai cháu là 2.000.000 đồng/ 1 tháng cho đến khi hai cháu tròn 18 tuổi, anh T có quyền và nghĩa vụ chăm sóc con chung là phù hợp.

[4] Về tài sản: Chị Đ không yêu cầu giải quyết, anh T không trình bày ý kiến. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Đ phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 51, Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình. Khoản 4 Điều 147; Điều 227 ; khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử:

- Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Đ được ly hôn anh Bùi Hữu T.
- Về con chung: Giao hai con là Bùi Nguyễn Như Y sinh ngày 5/7/2009 và cháu Bùi Nguyễn Phương A, sinh ngày 21/12/2015 cho chị Nguyễn Thị Đ tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi một cháu 1.000.000 đồng/1 tháng. Hai cháu là 2.000.000 đồng/ 1tháng cho đến khi hai cháu tròn 18 tuổi. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.
- Về tài sản : Chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T không trình bày ý kiến.
- Về án phí: Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền số AA/2016/0001384 ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Chị Đ đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.
- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo đúng quy định tại điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Quảng Xương;
- UBND xã T
- Chi cục THA dân sự Quảng Xương;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Trịnh Thị Hà

